



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

(cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 75
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 75

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Trảng Tiền, P.Trảng Tiền, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên	
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/02/2024)
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 30/07/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/07/2023)

Các Kiểm soát viên bao gồm:

Ông: Nguyễn Như Diễm	Kiểm soát viên	
Ông: Nguyễn Văn Luyện	Kiểm soát viên	
Ông: Tăng Văn Quân	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 18/01/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 75, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2023, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào) hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5^(*), 6^(*), 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 8⁽³⁾, 8⁽⁸⁾, 11⁽¹⁾, 11⁽²⁾, 11⁽³⁾, 11⁽⁴⁾, 12^(*), 17⁽ⁱⁱⁱ⁾, 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 21^(*), 22⁽¹⁾, 22⁽²⁾, 22⁽³⁾ và Thuyết minh số 37 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

- Tại thời điểm 31/12/2023, Báo cáo tài chính các Công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu; Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang thực hiện các thủ tục chấm dứt các hợp đồng với nhà thầu thuộc Dự án Muối mỏ Việt Lào để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 37, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào - các công ty con của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Thuyết minh số 2.11, theo đó Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019.
- Theo Thuyết minh số 17, 21, 22, 30, 33 và số 37, các khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam liên quan đến ba dự án Đạm Ninh Bình, Đạm Hà Bắc và DAP Lào Cai đã được điều chỉnh giảm lãi suất vay, kéo dài thời hạn vay vốn và xoá nợ lãi vay. Sau khi được xoá lãi vay, giảm lãi suất các khoản vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc đã đảm bảo thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn, vốn góp của Chủ sở hữu lớn hơn lỗ lũy kế tại thời điểm 31/12/2023. Do vậy, Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
- Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ - công ty con của Tập đoàn có lỗ lũy kế âm 59,8% vốn góp của chủ sở hữu. Nợ ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ đã vượt quá tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục như đã trình bày tại thuyết minh số 37^(e).
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8⁽⁶⁾ trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV Apait Việt Nam – Công ty con của Tập đoàn đã tạm nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra.
- Thuyết minh số 37^(a), trong đó mô tả nội dung kết quả vụ tranh chấp giữa Công ty TNHH TTCL Việt Nam, Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Tập đoàn theo Phán quyết trọng tài được lập vào ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trọng tài Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC).
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).
- Tại Thuyết minh số 4⁽⁴⁾ trong đó mô tả về việc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển một dự án bất động sản.
- Thuyết minh số 40 trình bày việc Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn hóa chất Việt Nam do Kiểm toán nhà nước ban hành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình - các công ty con của Tập đoàn mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định và chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án hoàn thành.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Cần Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 4839-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.891.665.063.083	30.033.810.596.189
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.848.047.427.075	3.529.016.641.186
111	1. Tiền		2.120.250.798.504	2.129.494.529.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.727.796.628.571	1.399.522.112.115
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	6.473.970.000.000	5.498.556.813.151
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	1.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.473.970.000.000	5.497.556.813.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.758.219.280.858	5.970.213.148.305
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.337.363.388.244	4.487.713.434.899
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	402.954.580.898	444.640.646.628
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	6.600.000.000	6.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.396.794.096.343	1.424.831.450.550
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(386.101.266.739)	(394.198.736.543)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		608.482.112	626.352.771
140	IV. Hàng tồn kho	10	10.413.277.951.272	13.783.852.876.955
141	1. Hàng tồn kho		10.505.436.083.920	13.846.435.295.711
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(92.158.132.648)	(62.582.418.756)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.398.150.403.878	1.252.171.116.592
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	119.888.645.152	156.050.698.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.059.281.096.403	870.997.870.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	218.980.662.323	225.122.547.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.575.026.846.267	26.719.564.942.654
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		811.628.297.102	818.208.658.496
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	811.628.297.102	818.218.658.496
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		17.849.420.942.833	19.837.097.726.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	17.159.260.564.734	19.013.060.275.286
222	- Nguyên giá		46.964.969.162.817	46.399.362.277.868
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.805.708.598.083)	(27.386.302.002.582)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	113.499.471.709	206.986.918.893
225	- Nguyên giá		149.987.593.269	282.238.022.534
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.488.121.560)	(75.251.103.641)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	576.660.906.390	617.050.532.660
228	- Nguyên giá		834.636.538.097	834.332.214.897
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.975.631.707)	(217.281.682.237)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.283.318.979.126	2.606.412.200.317
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.283.285.426.586	2.606.378.647.777
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.431.570.607.131	1.357.587.032.061
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.191.548.376.459	1.114.624.909.520
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		264.018.338.754	256.395.338.754
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(23.996.108.082)	(16.433.216.213)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.190.691.410.675	2.091.862.715.541
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	2.092.123.622.747	1.999.412.291.479
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		60.877.531.456	59.145.505.043
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		37.690.256.472	33.304.919.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.466.691.909.350	56.753.375.538.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.018.593.245.784	31.387.044.606.831
310	I. Nợ ngắn hạn		17.212.422.924.412	29.288.558.835.485
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.751.364.022.866	3.743.352.493.168
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	355.392.712.452	365.624.849.082
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	495.197.795.505	480.837.982.548
314	4. Phải trả người lao động		1.271.145.033.413	1.175.608.290.069
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.446.888.506.929	3.222.480.334.242
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		679.886.207	1.031.782.821
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	573.422.121.427	5.590.748.878.730
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	8.665.436.723.057	14.194.328.572.851
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	225.958.146.158	134.315.486.327
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		426.937.976.398	380.230.165.647
330	II. Nợ dài hạn		8.806.170.321.372	2.098.485.771.346
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	998.311.313	998.311.313
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	21	1.220.840.519.313	-
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.224.056.104	1.421.796.309
337	5. Phải trả dài hạn khác	22	3.232.891.787.447	135.742.982.584
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.215.711.543.805	1.815.877.525.600
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.656.013.915	6.955.669.023
342	8. Dự phòng phải trả dài hạn	23	24.359.457.061	34.284.371.007
343	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		102.488.632.414	102.205.115.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.448.098.663.566	25.366.330.932.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	27.403.896.020.677	25.318.584.641.429
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.024.142.463.130	1.024.388.152.218
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	(16.519.150.590)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.268.206.739	187.177.004.602
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.242.380.306.559	3.877.149.463.724
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.324.381.547	49.324.381.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.619.828.418.850	2.661.067.366.533
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.276.738.464.266	(3.325.268.995.687)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		2.343.089.954.584	5.986.336.362.220
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.704.738.364	471.704.738.364
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.123.987.428.895	5.189.513.457.848
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		44.202.642.889	47.746.290.583
431	1. Nguồn kinh phí		234.923.701	265.489.854
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		43.967.719.188	47.480.800.729
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>53.466.691.909.350</u>	<u>56.753.375.538.843</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	52.114.629.588.927	57.943.506.827.762
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.542.517.009.802	1.443.575.438.125
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.572.112.579.125	56.499.931.389.637
11	4. Giá vốn hàng bán	28	44.674.575.167.208	43.568.607.506.356
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.897.537.411.917	12.931.323.883.281
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	949.404.011.782	1.803.103.107.487
22	7. Chi phí tài chính	30	886.735.807.499	2.521.919.715.608
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>602.036.363.256</i>	<i>2.036.581.753.300</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		79.316.149.998	17.151.991.053
25	9. Chi phí bán hàng	31	2.611.069.376.080	2.559.454.652.721
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	1.853.127.380.337	1.827.993.048.964
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.575.325.009.781	7.842.211.564.528
31	12. Thu nhập khác	33	2.355.202.658.819	212.234.800.102
32	13. Chi phí khác	34	181.177.847.998	206.323.013.117
40	14. Lợi nhuận khác		2.174.024.810.821	5.911.786.985
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.749.349.820.602	7.848.123.351.513
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	480.141.168.099	659.023.438.739
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.031.681.521)	(16.791.323.625)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.271.240.334.024</u>	<u>7.205.891.236.399</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.509.324.625.299	6.124.513.479.248
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		761.915.708.725	1.081.377.757.151

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.749.349.820.602	7.848.123.351.513
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.695.738.284.758	3.455.665.293.798
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.747.383.904.432	2.744.213.491.575
03	- Các khoản dự phòng		109.735.370.648	181.420.393.193
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		51.459.702.746	65.546.722.221
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(811.442.239.658)	(1.593.454.822.464)
06	- Chi phí lãi vay		602.036.363.256	2.036.581.753.300
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(3.434.816.666)	21.357.755.973
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.445.088.105.360	11.303.788.645.311
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.501.623.482)	(1.270.941.789.936)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.278.564.796.548	(2.111.531.973.324)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.087.465.968.555)	(377.966.539.070)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(161.657.936.122)	(35.495.524.055)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.000.000.000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(851.944.552.175)	(827.230.788.009)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(446.764.067.221)	(633.150.608.520)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.098.732.109	23.768.097.993
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(259.819.272.198)	(203.090.455.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.923.598.214.264	5.868.149.064.771
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.640.369.256.460)	(773.097.105.597)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.000.044.895	17.204.452.633
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(11.057.165.006.842)	(9.983.463.918.704)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.083.751.819.993	7.609.238.732.679
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		133.441.610.708	1.129.964.158.951
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		634.233.294.367	517.487.151.825
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.814.107.493.339)	(1.482.666.528.213)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.895.810.934.023	25.511.527.261.462
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.000.038.638.942)	(30.546.286.150.168)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(41.481.083.809)	(48.936.906.445)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(654.698.542.779)	(371.501.890.497)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.800.407.331.507)	(5.455.197.685.648)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	309.083.389.418	(1.069.715.149.090)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.529.016.641.186	4.600.928.811.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.947.396.471	(2.197.020.959)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>03 3.848.047.427.075</u>	<u>3.529.016.641.186</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A Trảng Tiền, P.Trảng Tiền, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất vay, phương án kéo dài thời hạn vay vốn và xoá nợ lãi vay của Tập đoàn cho các khoản nợ vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam liên quan đến ba dự án Đạm Ninh Bình, Đạm Hà Bắc và DAP Lào Cai. Tổng chi phí lãi vay được xoá, miễn giảm Tập đoàn đã ghi nhận trong năm 2023 là 3.388.342 triệu đồng.
- Giá phân bón trong năm đã giảm tại hầu hết các thị trường do nhu cầu thấp và giá nguyên liệu đầu vào tăng làm cho doanh thu và lợi nhuận gộp của Tập đoàn kỳ này giảm lần lượt 10,5% và 54,4% so với năm trước.
- Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng. Sau giao dịch này Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con Tập đoàn sở hữu trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin, Ác quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng
Các công ty con Tập đoàn sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,00%	63,00%	SXKD phốt pho vàng
Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ	Phú Thọ	98,46%	98,46%	SXKD quặng cao lanh, fenspat
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Lào Cai	42,28%	65,05%	SXKD phốt pho vàng
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Long An	65,00%	100,00%	Tổ chức sự kiện thể thao
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Lâm Đồng	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mê Kông	Tây Ninh	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng Trị	Quảng Trị	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình	Ninh Bình	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Dặm đặc	Hậu Giang	51,00%	100,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP. Hồ Chí Minh	38,37%	75,24%	SXKD nông dược vi sinh

- Đơn vị sự nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

- Tập đoàn có các Công ty liên kết sở hữu trực tiếp quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt;
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Ngoại trừ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được phân ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- TSCD vô hình khác	03 - 20 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

- Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí vận chuyển ghi nhận tương ứng với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí khi phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác trong kỳ.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong thời gian 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí cấp quyền khai thác được ghi nhận căn cứ vào sản lượng khai thác và phí hoàn nguyên môi trường từ việc khai thác khoáng sản được căn cứ vào trữ lượng khai thác hàng năm và đơn giá do UBND tỉnh/ thành phố quy định.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN, ngoại trừ Công ty Cổ phần DAP Vinachem và Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Đạm đặc được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	31.058.712.848	29.707.842.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.089.192.085.656	2.099.178.026.658
Tiền đang chuyển	-	608.660.000
Các khoản tương đương tiền	1.727.796.628.571	1.399.522.112.115
	<u>3.848.047.427.075</u>	<u>3.529.016.641.186</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.473.970.000.000	-	5.497.556.813.151	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.473.970.000.000	-	5.497.556.813.151	-
Đầu tư dài hạn	-	-	3.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.000.000.000	-
	<u>6.473.970.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.500.556.813.151</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi với giá trị 40.000.000.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh tại ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ	VND	VND	VND	VND
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp		963.859.275.860		820.013.649.786
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất TP Hồ Chí Minh	49,00%	12.922.464.523	49,00%	12.752.951.452
- Công ty Cổ phần Càng đạm Ninh Bình	49,00%	59.454.900.079	49,00%	58.173.218.654
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt Tây Ninh	43,18%	40.452.411.483	43,18%	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất Hà Nội	29,91%	25.102.046.113	29,91%	25.102.046.113
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất Hà Nội	26,28%	21.140.948.872	26,28%	20.770.345.417
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam Hà Nội	24,00%	488.793.087.740	24,00%	424.687.311.671
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng Hà Nội	36,00%	159.626.405.761	36,00%	158.180.165.652
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net Đồng Nai	36,00%	156.367.011.289	36,00%	120.347.610.827
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú ⁽¹⁾ Phú Thọ	-	-	24,08%	-
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con		227.689.100.599		294.611.259.734
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng TP Hồ Chí Minh	15,41%	3.537.663.273	15,41%	3.606.787.718
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao Phú Thọ	20,25%	5.531.358.043	20,25%	5.546.507.084
- Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao Phú Thọ	20,94%	6.525.303.950	20,94%	6.226.478.573
- Công ty TNHH Hoà chất hoá dẻo Vina Đồng Nai	22,77%	94.396.185.270	22,77%	170.235.182.245
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc Bắc Giang	35,16%	17.826.043.248	35,16%	18.102.755.213
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries TP Hồ Chí Minh	25,50%	1.820.319.230	25,50%	3.413.918.550
- Công ty TNHH Xalivico ⁽²⁾ Hà Nội	13,26%	65.573.717.433	13,26%	55.000.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát ⁽³⁾ TP Hồ Chí Minh	13,37%	32.478.510.152	13,37%	32.479.630.351
		1.191.548.376.459		1.114.624.909.520

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 39.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Mã chứng khoán	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp						
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA		52.569.360.000	-	15,00%	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	PHIN	1.266.244.694	-	1,99%	1.266.244.694	-
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú ⁽¹⁾		7.623.000.000	(7.623.000.000)	49,00%	-	-
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con						
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ		5.000.000.000	(350.355.222)	3,86%	5.000.000.000	(487.716.525)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco ⁽²⁾		71.250.000.000	-	3,56%	71.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà		11.661.918.871	(5.980.592.141)	6,28%	11.661.918.871	(5.615.871.769)
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn		121.522.242	-	0,18%	121.522.242	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời		90.000.000.000	-	19,64%	90.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam ⁽³⁾		15.720.226.850	(4.792.160.719)	13,00%	15.720.226.850	(5.079.627.919)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ		5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%	5.250.000.000	(5.250.000.000)
- Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc	HPH	3.556.066.097	-	4,76%	3.556.066.097	-
		264.018.338.754	(23.996.108.082)		256.395.338.754	(16.433.216.213)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú thực hiện tăng vốn điều lệ từ 31.652.740.000 VND (tương đương 3.165.274 cổ phần) lên 41.148.560.000 VND (tương đương 4.114.856 cổ phần). Tập đoàn không thực hiện mua cổ phiếu của Công ty phát hành thêm, do đó sau giao dịch này Tập đoàn không còn ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú giảm xuống còn 18,53%

(2) Công ty Cổ phần Bột giặt Lix đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam để đầu tư, phát triển và thực hiện dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp lần đầu theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 31/12/2023 tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là 3,56%. Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ phải bán giao mặt bằng đất tại vị trí này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco, nhận hỗ trợ bằng tiền là 110 tỷ đồng và bằng giá trị phần vốn góp tại Xavinco là 71,25 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2023 các nội dung trên đã được thực hiện. Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã đi đời cơ sở sản xuất tại khu đất này, đồng thời bàn giao mặt bằng khu đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Hà Nội sẽ được chia lợi ích theo tỷ lệ góp vốn. Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã đi đời cơ sở sản xuất tại khu đất này, đồng thời bàn giao mặt bằng khu đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	287.435.875	(245.435.875)	245.435.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	268.793.896.892	(93.037.866.959)	241.160.715.838	(94.156.591.674)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (1)	200.035.369.805	-	206.325.346.280	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	145.950.586.445	-	152.240.562.920	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	104.310.765.413	-	3.213.128.510	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	25.709.308.910	(2.291.862.558)	25.195.677.728	(2.204.815.591)
Tại Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	58.631.116.367	(2.237.227.027)	73.851.415.859	(1.636.001.326)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	31.367.630.049	(1.314.634.811)	305.114.300.272	(651.420.354)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	218.678.678.423	(2.855.699.094)	272.257.650.865	(3.651.913.296)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	80.037.065.438	(728.828.500)	195.080.461.919	(728.828.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	148.511.620.671	(16.677.090.035)	104.255.777.159	(28.262.019.335)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	21.967.614.801	(1.894.071.253)	16.858.391.195	(1.936.071.253)
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	287.849.106.997	(25.738.539.298)	613.007.283.949	(29.089.789.298)
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	207.122.349.568	-	184.971.780.034	-
Tại Công ty CP Pin Ác quy Miền Nam	226.235.961.600	(1.189.519.776)	104.918.312.223	(1.385.348.860)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	106.772.842.265	(2.229.249.350)	109.892.804.395	(2.392.417.100)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	83.266.773.979	(3.745.157.994)	137.364.744.146	(4.071.053.950)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	840.291.138.464	(23.602.539.674)	621.303.509.955	(24.694.913.015)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	406.305.016.532	(2.026.984.933)	247.617.270.398	(1.919.443.849)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền (2)	575.752.790.218	(45.738.580.239)	569.266.723.104	(31.391.922.970)
Tại Công ty CP Ác quy Tia sáng	-	-	19.191.547.041	(4.989.583.737)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	13.506.905.286	(10.615.850.575)	17.426.281.578	(6.576.777.680)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	134.439.717.564	(53.701.567.938)	150.117.575.287	(53.854.299.084)
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	297.490.283.127	(59.955.407.812)	269.038.501.289	(59.807.727.760)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	-	-	38.800.000	-
	4.337.363.388.244	(349.826.113.701)	4.487.713.434.899	(353.646.374.507)
Trong đó các bên liên quan	35.156.490.505	(618.668.500)	30.719.888.066	(618.668.500)

(1) Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng.

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

(2) Trong đó giá trị nợ phải thu khách hàng luân chuyển cuối kỳ dùng để thế chấp các khoản vay là 219.563.085.309 đồng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	7.475.684.278	-	6.677.297.976	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	18.361.756.077	(449.019.353)	19.707.409.852	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	18.432.123.924	-	4.387.053.888	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	7.690.324.235	-	64.157.633.095	-
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	-	-	49.170.540.155	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	-	-	6.762.934.240	-
- Các khoản trả trước người bán khác	7.690.324.235	-	8.224.158.700	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	79.436.352.879	-	89.339.098.169	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	848.524.650	(86.000.000)	2.952.282.640	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	5.891.894.279	-	4.233.981.056	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	13.192.054.243	-	28.104.457.924	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	4.373.253.256	-	4.680.445.161	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	3.958.076.711	(860.356.731)	4.561.825.603	(860.356.731)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	6.515.799.591	(90.000.000)	7.974.801.376	(80.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	2.939.582.241	-	10.180.632.628	(6.863.854.000)
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	11.610.322.483	-	16.049.958.185	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	853.346.027	-	1.357.653.475	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	37.367.915.388	-	15.283.671.749	-
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	801.904.474	-	4.416.933.105	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	74.778.519.310	-	863.782.786	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	40.203.838.196	-	136.338.561.928	(2.815.224.244)
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	47.133.183.506	-	2.092.463.953	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	12.750.020.463	-	5.542.397.948	-
Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	-	-	-	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.288.169.820	(754.966.582)	1.424.650.337	(624.319.582)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	4.847.922.086	(772.636.800)	13.155.429.675	-
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	2.034.012.781	(521.808.359)	988.224.119	(508.718.940)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	402.954.580.898	(3.534.787.825)	444.640.646.628	(11.838.473.497)
Trong đó các bên liên quan	1.555.545.546	-	1.199.494.806	-

(*) Các khoản ứng trước cho nhà thầu tại Công ty TNHH MTV Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 31/12/2023, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan. Công ty TNHH MTV Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đã ghi nhận bổ sung chi phí dự án phát sinh trong năm với nhà thầu là Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam theo phán quyết trọng tài của Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam và theo thoả thuận sau phán quyết trọng tài. (Xem thêm tại Thuyết minh số 18, Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 37).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	27.320.525.592	-	22.306.606.525	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.347.197.314	(2.405.732.521)	22.763.532.521	(2.405.732.521)
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	11.906.683.826	-	13.685.788.468	-
- Ký cược, ký quỹ	18.780.623.242	-	26.843.305.134	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.303.505.776	(1.665.377.779)	102.673.918.435	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 (1)	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình (2)	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình (2)	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chúng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTTN (3)	41.148.507.902	-	45.479.857.543	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa (4)	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Cục thuế Hải Phòng (5)	39.613.715.460	-	15.213.826.540	-
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai (6)	184.512.328.680	-	184.512.328.680	-
- Phải thu khác	151.122.274.685	(22.069.254.913)	164.613.552.838	(18.042.778.239)
	1.396.794.096.343	(26.140.365.213)	1.424.831.450.550	(22.113.888.539)

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (7)	54.590.433.543	-	51.016.721.517	-
- Ký cược, ký quỹ	5.078.827.843	-	14.600.281.809	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) (8)	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	11.155.017.753	-	11.797.637.207	-
	811.628.297.102	-	818.218.658.496	(10.000.000)
c) Trong đó các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	3.507.330.912	(1.665.377.779)	3.507.330.912	(1.665.377.779)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	25.707.516.450	-	25.691.546.660	-
	31.620.579.883	(4.071.110.300)	31.604.610.093	(4.071.110.300)

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 31/12/2023, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo - Thái (TTCL) về thuế nhà thầu phải nộp theo kết luận Kiểm toán Nhà nước.

(4) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HDTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(5) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 8/2023 đến hết tháng 12/2023 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

(6) Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam thu được từ việc ký và thực hiện các hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại LILAMA từ năm 2012-2015 theo công văn số 368/CSKT ngày 23/6/2022 về việc hướng dẫn nộp tiền khắc phục hậu quả liên quan đến vụ án "Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên" của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai số tiền 184.512.328.680 đồng.

(7) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(8) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12).

9. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	426.927.493.666	77.101.379.965	457.975.919.233	104.329.544.726
+ Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	7.800.328.920	-	9.486.328.920	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Hưng Việt	34.725.212.900	-	34.725.212.900	-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	24.208.402.358	8.424.487.922	24.744.244.223	2.694.595.558
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Tiến	13.627.505.762	-	13.627.505.762	3.433.745.000
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiến	8.889.042.917	-	12.240.292.917	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Các đối tượng khác	265.624.061.324	68.676.892.043	291.099.395.026	98.201.204.168
+ Trả trước cho người bán	3.708.895.825	174.108.000	12.358.790.716	520.317.219
+ Phải thu khác	28.873.125.298	2.732.760.085	24.415.842.523	2.291.953.984
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Các đối tượng khác	14.755.698.457	-	10.298.415.682	2.291.953.984
+ Phải thu về cho vay	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
	466.109.514.789	80.008.248.050	501.350.552.472	107.141.815.929

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	185.577.892.646	-	106.900.079.575	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.375.850.736.656	(33.044.106.064)	7.160.347.896.604	(23.092.595.497)
- Công cụ, dụng cụ	150.701.562.536	(4.761.900)	168.925.245.036	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	639.467.793.178	-	758.660.207.824	-
- Thành phẩm	3.883.292.649.939	(59.109.264.684)	5.201.913.156.235	(39.489.823.259)
- Hàng hóa	52.012.386.969	-	64.730.217.769	-
- Hàng gửi bán	218.533.061.996	-	384.958.492.668	-
	10.505.436.083.920	(92.158.132.648)	13.846.435.295.711	(62.582.418.756)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 148.878.303.795 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 2.688.089.944.625 VND.

b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	37.690.256.472	-	33.304.919.019	-
	37.690.256.472	-	33.304.919.019	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Mua sắm	116.982.434.793	91.096.558.080
- Xây dựng cơ bản	3.106.047.771.608	2.467.960.322.750
+ Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (1)	2.641.202.472.167	2.105.590.784.284
+ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm (2)	8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư (3)	70.873.660.448	70.873.660.448
+ Dự án nhà máy DAP số 2 (4)	98.765.808.098	98.982.808.098
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa (5)	24.515.823.740	24.416.823.740
+ Dự án nâng cấp công suất nhà máy lốp xe tài Radial	85.416.243.095	4.109.192.730
+ Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường	29.780.718.694	12.375.909.707
+ Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện (6)	11.851.057.585	11.851.057.585
+ Dự án bãi thải số 3 nhà máy tuyển Tàng Loóng	52.184.665.555	56.103.449.902
+ Dự án khác	82.953.060.402	75.152.374.432
- Sửa chữa lớn	60.255.220.185	47.321.766.947
	3.283.285.426.586	2.606.378.647.777

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan. Chi phí dự án phát sinh trong năm được ghi nhận với nhà thầu là Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam theo phán quyết trọng tài của Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam và theo thỏa thuận sau phán quyết trọng tài. (Xem thêm tại Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 37).

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bán giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08(8) và Thuyết minh số 22(3)).

(4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(5) Dự án Nhà máy lân Thanh Hoá đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký lại hợp đồng thuê đất và xử lý số tiền đã chuyển cho HUD4 (Chi tiết xem thuyết minh số 16(1)).

(6) Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện quyết toán đầu tư theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao. Công ty sẽ xử lý dứt điểm dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh) (*)	11.813.601.476.694	29.062.638.304.223	5.113.839.889.976	266.935.350.338	142.347.256.637	46.399.362.277.868
- Mua trong năm	15.724.190.045	291.779.985.342	46.064.779.842	10.722.872.329	214.541.000	364.506.368.558
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	81.314.797.579	213.705.105.958	12.951.591.815	1.948.153.833	1.090.102.420	311.009.751.605
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	130.403.011.460	4.210.040.788	-	-	134.613.052.248
- Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(176.883.545)	(13.621.772)	-	(190.505.317)
- Tăng khác	2.781.209.553	1.621.039.135	-	-	-	4.402.248.688
- Thanh lý, nhượng bán	(2.167.311.399)	(43.061.680.705)	(55.375.127.420)	(2.245.224.436)	(167.175.190)	(103.016.519.150)
- Giảm do thoái vốn	(24.120.117.569)	(103.485.518.185)	(4.473.011.512)	(597.582.264)	(9.103.716.075)	(141.779.945.605)
- Phân loại lại	(4.765.507.411)	7.473.747.030	(562.459.152)	(2.145.780.467)	-	-
- Giảm khác	(2.478.066.000)	(1.459.500.078)	-	-	-	(3.937.566.078)
Số dư cuối năm	11.879.890.671.492	29.559.614.494.180	5.116.478.820.792	274.604.167.561	134.381.008.792	46.964.969.162.817
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh) (*)	5.923.408.478.156	18.689.693.201.263	2.471.902.605.893	201.912.775.404	99.384.941.866	27.386.302.002.582
- Khấu hao và hao mòn trong năm	466.478.349.039	1.877.020.045.332	213.939.621.049	20.523.628.018	6.894.094.934	2.584.855.738.372
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	55.110.086.237	2.212.236.798	-	-	57.322.323.035
- Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(168.340.778)	(13.621.772)	-	(181.962.550)
- Tăng khác	129.714.535	209.420.658	-	-	-	339.135.193
- Thanh lý, nhượng bán	(2.167.311.399)	(42.704.374.543)	(55.142.431.509)	(2.010.675.825)	(167.175.190)	(102.191.968.466)
- Giảm do thoái vốn	(16.664.955.958)	(90.061.261.960)	(4.453.567.080)	(540.418.454)	(5.707.197.382)	(117.427.400.834)
- Phân loại lại	1.984.587.719	(4.535.448.540)	3.635.046.137	(1.084.185.316)	-	-
- Giảm khác	(1.849.769.171)	(1.459.500.078)	-	-	-	(3.309.269.249)
Số dư cuối năm	6.371.319.092.921	20.483.272.168.369	2.631.925.170.510	218.787.502.055	100.404.664.228	29.805.708.598.083
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.890.192.998.538	10.372.945.102.960	2.641.937.284.083	65.022.574.934	42.962.314.771	19.013.060.275.286
Tại ngày cuối năm	5.508.571.578.571	9.076.342.325.811	2.484.533.650.282	55.816.665.506	33.976.344.564	17.159.260.564.734

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.561.834.448.369 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.468.737.464.383 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- (*) Trong số dư đầu kỳ và cuối kỳ bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (Dự án Đạm Ninh Bình). Các dự án này đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định và đang trong quá trình quyết toán dự án. Cụ thể:
- Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.904 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cất giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cất giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoan thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Quá trình quyết toán dự án, chủ đầu tư và các nhà thầu chưa thống nhất được giá trị quyết toán các gói thầu số 8, 10, 14 và hợp đồng tư vấn kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng, dẫn đến phát sinh các khoản công nợ liên quan đến nhà thầu nước ngoài và các khoản công nợ khác. (Xem thêm Thuyết minh 8 và 22).
 - Dự án Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 được hạch toán tạm tăng Tài sản cố định từ 01/07/2015 với tổng nguyên giá 4.308,3 tỷ đồng theo quyết định số 02/2015/QĐ-HĐQT ngày 06/01/2016 được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem. Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giám chỉ phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.
 - Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày được hạch toán tạm tăng tài sản cố định theo Biên bản bàn giao nguyên trạng Nhà máy Đạm Ninh Bình ngày 15/10/2022 và Biên bản tạm bàn giao tài sản ngày 14/08/2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam bản giao bổ sung tài sản Dự án Đạm Ninh Bình từ ngày 01/01/2015. Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	260.457.431.720	21.780.590.814	282.238.022.534
- Thuế tài chính trong năm	-	6.154.077.918	6.154.077.918
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(130.342.011.460)	(5.068.493.388)	(135.410.504.848)
- Giảm do thoái vốn	(2.994.002.335)	-	(2.994.002.335)
Số dư cuối năm	127.121.417.925	22.866.175.344	149.987.593.269
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	70.545.253.278	4.705.850.363	75.251.103.641
- Khấu hao trong năm	17.030.842.871	2.962.580.935	19.993.423.806
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(55.110.086.237)	(3.077.672.398)	(58.187.758.635)
- Giảm do thoái vốn	(568.647.252)	-	(568.647.252)
Số dư cuối năm	31.897.362.660	4.590.758.900	36.488.121.560
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	189.912.178.442	17.074.740.451	206.986.918.893
Tại ngày cuối năm	95.224.055.265	18.275.416.444	113.499.471.709

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	730.264.435.913	35.629.499.898	55.750.527.732	12.687.751.354	834.332.214.897
- Mua trong năm	-	-	1.783.477.200	-	1.783.477.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(165.000.000)	-	(165.000.000)
- Giảm do thoái vốn	(1.000.000.000)	-	(314.154.000)	-	(1.314.154.000)
Số dư cuối năm	729.264.435.913	35.629.499.898	57.054.850.932	12.687.751.354	834.636.538.097
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	125.475.568.823	34.962.282.499	44.156.079.561	12.687.751.354	217.281.682.237
- Khấu hao và hao mòn trong năm	36.619.560.510	73.934.190	4.479.608.770	-	41.173.103.470
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(165.000.000)	-	(165.000.000)
- Giảm do thoái vốn	-	-	(314.154.000)	-	(314.154.000)
Số dư cuối năm	162.095.129.333	35.036.216.689	48.156.534.331	12.687.751.354	257.975.631.707
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	604.788.867.090	667.217.399	11.594.448.171	-	617.050.532.660
Tại ngày cuối năm	567.169.306.580	593.283.209	8.898.316.601	-	576.660.906.390

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 234.600.977.550 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.653.531.234 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	15.809.810.639	12.998.678.999
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	26.690.311.489	76.014.710.183
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	8.866.727.481	17.673.074.732
- Chi phí sửa chữa	47.078.277.867	25.151.321.616
- Các khoản khác	21.443.517.676	24.212.913.328
	<u>119.888.645.152</u>	<u>156.050.698.858</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	107.964.309.395	105.946.095.766
- Chi phí sửa chữa lớn	205.840.575.411	60.480.753.197
- Lợi thế kinh doanh	56.650.332.686	94.465.315.350
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lăn Thanh Hóa) (1)	62.722.076.233	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho (2)	329.615.479.977	339.646.805.722
- Khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (3)	566.719.638.071	649.432.812.383
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (4)	322.734.109.229	333.006.812.969
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (5)	65.013.078.683	66.870.595.211
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	289.412.248.334	216.774.615.507
- Chi phí chất xúc tác	54.966.565.480	15.064.719.079
- Các khoản khác	30.485.209.248	55.001.690.062
	<u>2.092.123.622.747</u>	<u>1.999.412.291.479</u>

(1) Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (gọi tắt là "HUD4") ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Ngày 30/11/2013, HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho công ty. Đến ngày 06/02/2018 Công ty HUD4 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tính Thanh Hoá điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi từ 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m². Do đó công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hoá đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí do dự án nhà máy tại đây chưa hoàn thành quá trình đầu tư.

Do hợp đồng trái quy định của pháp luật (HUD4 cho thuê đất trong khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nên tại bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTN - ST ngày 05/09/2022 (gọi tắt là "Bản án") của Toà án nhân dân xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá đã tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 giữa HUD4 và công ty, theo đó công ty phải trả toàn bộ diện tích đất đã được bàn giao cho HUD4 và HUD4 phải hoàn trả cho công ty 74,8 tỷ đồng (trong đó 66,5 tỷ đồng là tiền thuê Công ty đã trả cho HUD4, phần còn lại là tiền lãi phát sinh từ số tiền nêu trên). Tổng chi phí đã phát sinh liên quan đến dự án này là 87,2 tỷ đồng (bao gồm chi phí thuê hạ tầng và chi phí đã đầu tư của dự án) và thuế GTGT được khấu trừ có liên quan là 3,778 tỷ đồng. Hai bên đã thống nhất được nội dung dự thảo Hợp đồng thuê đất mới (Biên bản làm việc ngày 18/10/2022 giữa Công ty và công ty HUD4) để trình cấp có thẩm quyền hai công ty xem xét, quyết định. Ngày 01/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương ký kết hợp đồng thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại khu B - Khu Công nghiệp Bim Sơn - thị xã Bim Sơn giữa công ty và HUD4 (Theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 01/11/2022 của hội đồng quản trị). Tuy nhiên, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến nay HUD4 vẫn chưa ký hợp đồng như cam kết đã thống nhất và Hợp đồng nguyên tắc đã ký giữa hai Công ty trước khi Toà xét xử. Việc này đã dẫn đến nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng về quyền và lợi ích hợp pháp của công ty. Do vậy công ty đã triển khai các thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM - ST ngày 05/9/2022 của Toà án Nhân dân thị xã Bim Sơn theo nghị quyết số 88/NQ-HĐQT ngày 01/12/2023 của Hội đồng quản trị công ty, ngày 03/01/2024, Hội đồng quản trị Công ty có nghị quyết số 01/NQ-HĐQT "Thông qua chủ trương tiếp tục khởi kiện HUD4, yêu cầu bồi thường phần chi phí đầu tư mà công ty đã triển khai thực hiện dự án". Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thụ lý đơn đề nghị của công ty. Công ty chưa ghi nhận bất cứ khoản dự phòng tổn thất nào liên quan tới việc giám đốc thẩm bản án và yêu cầu khởi kiện nêu trên tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

(2) Trong đó bao gồm tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng số 07/HĐ/TLĐ.KCN ngày 22/05/2009 với giá trị còn lại là 22.650 triệu đồng, thời hạn thuê 39 năm đã được Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô; Tiền thuê đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 67 xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị còn lại là 15.712 triệu đồng đã được Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCM Ngoại thương Việt Nam.

(3) Chi phí khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.11).

(4) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLD và 19-10/HĐTLD ngày 24/10/2017. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (i)	8.747.761.293.575	8.747.761.293.575	22.768.777.932.566	23.943.673.743.014	7.572.865.483.127	7.572.865.483.127
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	5.426.866.697.753	5.426.866.697.753	254.437.405.525	4.604.578.433.943	1.076.725.669.335	1.076.725.669.335
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	19.700.581.523	19.700.581.523	16.875.566.308	20.730.577.236	15.845.570.595	15.845.570.595
	14.194.328.572.851	14.194.328.572.851	23.040.090.904.399	28.568.982.754.193	8.665.436.723.057	8.665.436.723.057
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (ii)	7.178.084.733.602	7.178.084.733.602	151.090.417.122	2.075.070.405.423	5.254.104.745.301	5.254.104.745.301
- Nợ thuế tài chính dài hạn (iii)	84.360.071.274	84.360.071.274	5.367.301.000	35.549.333.840	54.178.038.434	54.178.038.434
	7.262.444.804.876	7.262.444.804.876	156.457.718.122	2.110.619.739.263	5.308.282.783.735	5.308.282.783.735
	(5.446.567.279.276)	(5.446.567.279.276)	(271.312.971.833)	(4.625.309.011.179)	(1.092.571.239.930)	(1.092.571.239.930)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	1.815.877.525.600	1.815.877.525.600			4.215.711.543.805	4.215.711.543.805
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(I) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND/ USD VND/ USD	Theo từng GNN Theo từng GNN	Hợp đồng tiền gửi Thế chấp	86.390.838.723 49.217.873.718 37.172.965.005	23.790.392.850 23.790.392.850 -
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND VND	6,0% đến 6,5%/năm Thả nổi	Tin chấp Thế chấp	618.320.166.503 399.873.409.416 218.446.757.087	737.666.757.087 500.000.000.000 237.666.757.087
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng GNN	Trụ sở làm việc tại số 02 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội và một số MMTB phục vụ nghiên cứu, sản xuất; Hàng tồn kho luân chuyển; Quyền đòi nợ luân chuyển	22.185.918.000 16.285.918.000	23.475.042.600 17.975.042.600
Vay cá nhân	VND	Lãi suất cao nhất của Vietinbank	Tin chấp	5.900.000.000	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	Theo từng KUNN	Toàn bộ HTK và công nợ phải thu khách hàng	274.004.949.047 274.004.949.047	379.244.399.936 379.244.399.936

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	
				VND	01/01/2023 VND
- Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	QSD đất và tài sản gắn liền với đất, nhà xưởng, hạ tầng kỹ thuật và MMTB tại KCN Đồng An	77.948.419.861	86.922.244.756
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng GNN	Bất động sản tại thửa đất số 3262, tỉnh Long An	14.113.248.999	9.315.142.871
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	MMTB, PTVT, hàng hoá luân chuyển, quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu	25.044.843.912	18.410.117.012
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hải Phòng	-	-	-	-	138.016.126.637
					47.029.450.982
					90.986.675.655
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM Vay đối tượng khác	VND VND VND	Theo từng GNN Theo từng GNN Theo từng GNN	Không có TSDB Không có TSDB Không có TSDB	100.916.072.136 7.614.000.000 10.513.933.704	126.379.730.158 67.257.958.170 28.300.871.071 29.325.249.240
				82.788.138.432	1.495.651.677

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A Trưng Tiễn, P.Trưng Tiễn, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023		01/01/2023	
				VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSĐB	484.043.655.864	269.976.092.933		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Không có TSĐB	212.915.571.463	77.109.905.763		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSĐB	127.060.223.607	140.109.653.819		
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSĐB	61.941.969.189	31.522.117.887		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSĐB	17.859.566.349	8.700.000.000		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSĐB	42.904.934.740	12.167.839.812		
Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP HCM	VND	Theo từng GNN	Không có TSĐB	8.550.810.286	-		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-VIB	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSĐB	9.921.178.514	366.575.652		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) - Chi nhánh Phú Lâm	VND/ USD	Theo từng GNN	Không có TSĐB	2.889.401.716	-		
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	VND	Thả nổi	Động sản, hàng hóa, quyền đòi nợ	399.660.802.264	490.776.004.653		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	329.876.941.666	447.955.113.816		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	24.275.735.782	14.417.869.663		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao	VND	Thả nổi	Không có TSĐB	-	28.403.021.174		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Theo từng GNN	Không có TSĐB	45.508.124.816	-		
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	VND	Không lãi suất	Không có TSĐB	1.047.377.656.333	1.117.706.780.293		
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	VND	3,5%-6,0%/năm	Không có TSĐB	32.500.000.000	32.500.000.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	4,0%/năm	Không có TSĐB	602.718.281.975	428.979.756.763		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6,0%/năm	Không có TSĐB	54.345.394.983	165.708.416.261		
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	4,3%-5,0%/năm	Không có TSĐB	44.825.244.422	13.840.405.364		
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	2,0%-4,0%/năm	Không có TSĐB	-	200.489.630.558		
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	3,6%-3,9%/năm	Không có TSĐB	102.838.306.984	91.487.827.799		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,5%-4,5%/năm	Không có TSĐB	75.929.104.950	37.228.572.398		
Ngân hàng Mayan Banking Berhad	USD	-	Không có TSĐB	-	36.440.736.689		
Ngân hàng Mayan Banking Berhad	VND	-	Không có TSĐB	22.912.359.878	2.722.968.379		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	Không có TSĐB	84.466.231.999	35.683.848.009		

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Tráng Tiên, P.Tráng Tiên, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023		01/01/2023	
				VND	VND	VND	VND
(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)							
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam							
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam							11.230.574.388
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam							34.937.467.092
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	3,5%/năm	Không có TSDB		26.842.731.142		26.456.576.593
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình							76.925.694.585
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển		32.432.860.000		54.259.085.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Xe ô tô Camry, các khoản phải thu và hàng hoá luân chuyển		6.360.000.000		22.666.609.585
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ luân chuyển		6.300.000.000		-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì							60.811.031.422
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	4,8% - 5,6%/năm	Có tài sản đảm bảo		99.677.870.520		47.328.495.422
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	3,6% - 3,9%/năm	Có tài sản đảm bảo		39.338.801.595		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	3,9%/năm	Không có		48.631.018.637		-
Vay cá nhân	VND	2,0% - 7,0%/năm			1.958.724.288		-
					9.749.326.000		13.482.536.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023		01/01/2023	
				VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	VND			1.900.032.672.320	2.142.586.034.691		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,0%	Quyền sử dụng đất	601.006.755.411	217.269.009.648		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,0%		113.307.099.907	111.747.977.440		
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	4,0%		346.895.497.274	244.443.763.118		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	4,5%	Quyền sử dụng đất	316.910.135.779	298.614.560.251		
Công ty TNHH Indovina	VND			-	89.300.400.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,0%	Quyền sử dụng đất	400.000.000.000	344.625.310.074		
Ngân hàng Hong leong Việt Nam	VND	4,0%		2.854.860.000	13.300.099.896		
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	4,0%		119.058.323.949	166.659.637.760		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD			-	566.104.714.092		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD			-	41.059.886.112		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD			-	10.720.976.700		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Nghé	USD			-	38.739.699.600		
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	USD	3% - 6%/năm	Hàng tồn kho và nợ phải thu	558.635.044.587	685.374.254.165		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	USD	3% - 6%/năm		88.596.145.463	148.715.714.793		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hải Vân	VND	3% - 6%/năm	Hàng tồn kho và nợ phải thu	51.261.034.919	225.387.264.246		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND, USD	Theo từng GNN	Hàng tồn kho	24.684.065.474	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	VND, USD	3% - 6%/năm	Hàng tồn kho và nợ phải thu	394.093.798.731	311.271.275.126		

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền				1.482.747.702.317	2.052.528.869.278
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	157.290.809.720	465.150.935.620
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	122.931.352.400	310.990.917.424
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	151.220.208.850	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	27.216.915.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây - TP HCM	VND	Theo từng GNN	QSD đất, hàng tồn kho luân chuyển	36.298.469.560	131.183.523.522
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sở hữu công trình xây dựng và QSD đất, hàng tồn kho luân chuyển	27.401.664.916	15.621.750.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa, Nhà cửa và MMTB tại Nhà máy phân bón Bình Điền - Mekong	64.546.505.543	86.033.704.095
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Theo từng GNN	Hàng hoá, bất động sản, động sản, quyền tài sản	127.610.754.999	19.952.579.081
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Tài sản hình thành trong tương lai	12.857.800.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	10%/năm	Tín chấp	2.654.000.000	2.654.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị					
CLB Nghĩa tình Quảng Trị					

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023		01/01/2023	
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Công trình gắn liền với đất thuộc Dự án Bình Điền - Ninh Bình, vật tư, MMTB, phương tiện vận tải truyền dẫn hàng hóa luân chuyển	524.251.333.519	520.542.656.670		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu	66.044.392.610	183.194.758.685		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	31.048.395.600	49.125.000.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Triển - thẻ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, tài sản hình thành từ vốn vay	130.000.000.000	37.579.293.350		
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho	1.375.099.600	4.000.000.000		
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng				-	8.836.004.696		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng				-	4.815.103.509		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng				-	3.283.429.287		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân				-	-		
Vay cá nhân				-	737.471.900		

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023		01/01/2023	
				VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	Theo từng GNN	Thế chấp tài sản cố định hữu hình	348.938.847.485	288.417.925.347		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Theo từng GNN	Thế chấp hàng tồn kho, quyền sử dụng đất thuê	199.869.348.382	200.001.835.883		
- Công ty Cổ phần Thuộc Sắt trung Việt Nam Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh Tin chấp		39.552.007.167	38.327.907.488		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Thả nổi có điều chỉnh Tin chấp		37.676.655.101	38.327.907.488		
Tổng vay ngắn hạn				7.572.865.483.127	8.747.761.293.575		

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	
				31/12/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III					592.124.976.315
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình					973.000.000.000
					1.565.124.976.315
					(1.565.124.976.315)
					-
					-
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	USD	4,5%/năm	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.344.475.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	VND	8,55%/năm	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.270.587.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngân hàng phát triển Bắc Giang	VND				12.490.000
Vay cá nhân					2.615.074.490.000
					(100.000.000.000)
					2.515.074.490.000
					12.490.000
					2.855.531.144.158
					(1.370.587.000.000)
					1.484.931.654.158
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	VND	Theo từng giấy nhận nợ	2025	Bất động sản và TSCĐ hữu hình	547.311.858
Ngân hàng TMCP Á Châu					2.420.052.715
					547.311.858
					(505.194.258)
					42.117.600
					547.612.803
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					

(11) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản từ vốn vay	868.563.476.977	916.563.476.977
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2026	Tài sản từ vốn vay	1.500.246.991.748	1.560.246.991.748
					<u>2.368.810.468.725</u>	<u>2.476.810.468.725</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(878.563.476.977)</u>	<u>(2.383.070.019.248)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>1.490.246.991.748</u>	<u>93.740.449.477</u>
(1) Trong đó tổng số nợ gốc quá hạn là: 868.563 triệu đồng; Số tiền lãi quá hạn, lãi phạt là: 852.875 triệu đồng.						
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VND	7%/năm		2021	Khoản đầu tư vào công ty liên kết	55.000.000.000
					<u>55.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(55.000.000.000)</u>	<u>(55.000.000.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,4%/năm			15.505.000.000	36.305.000.000
					<u>15.505.000.000</u>	<u>36.305.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(15.505.000.000)</u>	<u>(20.800.000.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	<u>15.505.000.000</u>

Quyền SD đất và
TS gắn liền trên đất
tại thửa đất số 21

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					31/12/2023	01/01/2023
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	7,5%/năm	2027	Có tài sản đảm bảo	18.763.644.240	15.365.053.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nh	VND	8,5%-9%/năm	2027	Có tài sản đảm bảo	32.641.910.462	-
Đối tượng khác	VND	2% - 8,5%/năm			11.823.367.100	9.767.614.800
					63.228.921.802	25.132.668.090
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(20.187.998.100)	(24.323.223.850)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					43.040.923.702	809.444.240
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	6,2%/ năm đầu tiên và điều chỉnh theo quý	2029	Tài sản hình thành từ vốn vay	28.826.274.880	18.000.000
					28.826.274.880	18.000.000
					(4.804.000.000)	-
					24.022.274.880	18.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,8%/năm	01/09/2026	Quyền sử dụng đất	4.793.095.922	6.536.039.898
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,8%/năm	04/10/2024	Khu phố 7, thị trấn	8.614.995.444	16.014.995.444
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	8,3%/năm	25/08/2026	Uyển Hưng, huyện Tân Uyên	31.123.070.220	42.022.302.890
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Vay cá nhân	VND				32.622.000.000	48.226.797.848
					77.153.161.586	112.800.136.080
					-	-
					77.153.161.586	112.800.136.080
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						



(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	96 tháng từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất	7.040.000.000	11.433.500.000
					7.040.000.000	12.789.691.069
					-	24.223.191.069
					7.040.000.000	(4.289.058.428)
						19.934.132.641
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Vay cá nhân	VND	11,06%/năm	36 tháng	Không có tài sản đảm bảo	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Thả nổi	60 tháng	Thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất thuê	2.891.724.450	4.691.724.450
					22.891.724.450	24.691.724.450
					(2.160.000.000)	(1.800.000.000)
					20.731.724.450	22.891.724.450
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam Vay cá nhân	VND				27.392.000	27.392.000
					27.392.000	27.392.000
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
					5.254.104.745.301	7.178.084.733.602
					(1.076.725.669.335)	(5.426.866.697.753)
					4.177.379.075.966	1.751.218.035.849
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam Vay cá nhân	VND				27.392.000	27.392.000
					27.392.000	27.392.000
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
					5.254.104.745.301	7.178.084.733.602
					(1.076.725.669.335)	(5.426.866.697.753)
					4.177.379.075.966	1.751.218.035.849
- Tổng vay dài hạn						
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
					5.254.104.745.301	7.178.084.733.602
					(1.076.725.669.335)	(5.426.866.697.753)
					4.177.379.075.966	1.751.218.035.849

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn:

	Lãi suất năm	Tài sản thuế	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh tr 8,00% đến 9,30%	Xe đầu kéo Hyundai HD1000; trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng; bồn chứa Oxy lỏng; bồn Microbulk; xe bồn chở lỏng	8.873.722.991	14.194.437.692
			(4.121.221.253)	(5.021.310.707)
			4.752.501.738	9.173.126.985
				14.194.437.692
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailleasc	Thả nổi	Ô tô con Toyota	-	530.895.632
			-	530.895.632
			-	(434.102.496)
			-	96.793.136
- Phân lân nung chảy Văn Điển Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Na	Điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê	1 xe Toyota Camry	1.153.357.377	-
			1.153.357.377	-
			(230.671.476)	-
			922.685.901	-
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuế	31/12/2023	
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	VND	7,4% -9,4%/năm		28.568.828.020	39.510.499.888
				<u>28.568.828.020</u>	<u>39.510.499.888</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(8.864.198.719)	(10.941.671.868)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>19.704.629.301</u>	<u>28.568.828.020</u>
- Công ty Cổ phần Phần Lán Ninh Bình Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	1 xe Toyota Camry	-	155.775.000
				-	<u>155.775.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	(155.775.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	11%/năm	Máy móc thiết bị	9.595.454.772	15.352.727.277
				<u>9.595.454.772</u>	<u>23.679.692.054</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>9.595.454.772</u>	<u>23.679.692.054</u>

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	31/12/2023	01/01/2023
	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	7,3%/năm	Ô tô BMW X3 mới 100%	1.594.018.281	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7%/năm	Ô tô 5 chỗ BMW	667.975.000	203.073.757 1.396.675.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.261.993.281	1.599.748.757
				(1.464.984.147)	(931.773.757)
				797.009.134	667.975.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease	VND	7,5%/năm		2.591.610.000	1.262.625.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	VND	10,15%/năm		1.133.071.993	1.948.248.733
				3.724.681.993	3.210.873.733
				(1.164.495.000)	(1.444.739.747)
				2.560.186.993	1.766.133.986
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	VND	7,5%/năm	Máy móc thiết bị	-	1.478.148.518
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	1.478.148.518
				-	(771.207.948)
				-	706.940.570
Tổng nợ thuê tài chính dài hạn Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				54.178.038.434	84.360.071.274
				(15.845.570.595)	(19.700.581.523)
				38.332.467.839	64.659.489.751



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	457.953.392.875	457.953.392.875	459.187.771.790	459.187.771.790
- Tổng Công ty Thiết kế và Thẩm khoán Hoàn Cầu (1)	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.791.384.988	1.791.384.988	3.025.763.903	3.025.763.903
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	193.403.473.085	193.403.473.085	203.236.075.634	203.236.075.634
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	411.814.742.093	411.814.742.093	391.547.373.187	391.547.373.187
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (2)	225.664.114.513	225.664.114.513	219.529.524.758	219.529.524.758
- Phải trả các đối tượng khác	186.150.627.580	186.150.627.580	172.017.848.429	172.017.848.429
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (3)	93.810.263.431	93.810.263.431	116.310.336.197	116.310.336.197
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	60.145.885.562	60.145.885.562	41.132.382.680	41.132.382.680
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	17.903.641.478	17.903.641.478	59.434.939.798	59.434.939.798
- Các đối tượng khác	15.760.736.391	15.760.736.391	15.743.013.719	15.743.013.719
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	140.066.673.030	140.066.673.030	87.713.174.869	87.713.174.869
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	23.475.869.224	23.475.869.224	31.484.799.158	31.484.799.158
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	6.974.094.217	6.974.094.217	10.125.600.441	10.125.600.441
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	72.659.143.590	72.659.143.590	50.440.427.872	50.440.427.872
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	32.282.077.550	32.282.077.550	23.099.553.136	23.099.553.136
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	116.864.735.626	116.864.735.626	171.215.904.057	171.215.904.057
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	47.342.145.678	47.342.145.678	40.616.002.367	40.616.002.367
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	34.132.690.892	34.132.690.892	26.616.687.932	26.616.687.932
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	255.235.764.676	255.235.764.676	249.643.022.777	249.643.022.777
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	229.507.774.742	229.507.774.742	202.407.609.809	202.407.609.809
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	211.413.764.439	211.413.764.439	84.237.322.398	84.237.322.398
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	23.235.045.052	23.235.045.052	24.620.142.575	24.620.142.575
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	92.169.443.688	92.169.443.688	79.343.000.193	79.343.000.193
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	338.718.294.694	338.718.294.694	333.777.930.444	333.777.930.444
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	536.559.660.786	536.559.660.786	471.448.554.730	471.448.554.730
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	231.766.407.941	231.766.407.941	508.512.670.666	508.512.670.666
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	-	5.134.278.715	5.134.278.715
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.550.057.069	1.550.057.069	1.118.701.731	1.118.701.731
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	105.848.641.389	105.848.641.389	95.560.564.378	95.560.564.378
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	92.325.259.117	92.325.259.117	75.954.988.112	75.954.988.112
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	2.254.607.982	2.254.607.982	-	-
	3.751.364.022.866	3.751.364.022.866	3.743.352.493.168	3.743.352.493.168

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
c) Trong đó các bên liên quan	76.760.113.024	76.760.113.024	77.120.599.237	77.120.599.237

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Chi phí dự án phát sinh trong năm được ghi nhận với nhà thầu là Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam theo phán quyết trọng tài của Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam và theo thỏa thuận sau phán quyết trọng tài. (Xem thêm tại Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 38).

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	450.878	1.229.993.161
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	9.071.721.825	1.895.973.544
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	84.139.709.932	30.939.301.674
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	7.756.698.414	9.660.335.215
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1.044.176.776	981.625.925
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	6.885.178.502	13.993.105.378
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	334.389.140	2.466.760.311
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	1.095.605.838	22.459.250.200
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	8.595.200.033	10.056.347.986
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	31.602.177.948	13.436.704.836
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.005.620.610	3.173.458.513
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	21.257.165.202	11.794.042.285
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	12.145.154.517	42.583.110.537
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	2.412.235.503	969.531.919
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	4.487.993.939	2.740.128.282
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	18.606.837.697	57.170.560.357
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	112.122.638.345	114.867.829.306
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	22.959.972.095	13.640.857.647
- Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	-	2.347.950.000
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	354.773.838	12.594.637
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	7.614.518.853	7.815.693.486
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.900.492.567	1.389.693.883
	355.392.712.452	365.624.849.082
Trong đó các bên liên quan	30.587.752	4.396.546.528

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Giảm do thoái vốn trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	10.978.091.977	20.788.032.466	626.937.350.076	627.496.211.206	-	2.496.546.451	11.747.625.810
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.053.297.320	-	101.662.768.263	101.109.158.080	-	1.824.423.137	324.736.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.729.512.289	171.595.338.669	483.552.635.000	446.764.067.221	(274.732.416)	22.152.596.681	195.532.258.424
- Thuế thu nhập cá nhân	11.422.586.215	11.236.151.533	98.462.403.069	101.708.358.844	(10.804.344)	14.150.403.962	10.707.209.161
- Thuế tài nguyên	47.923.740	21.923.758.442	177.566.203.097	194.689.866.573	-	38.960.820	4.791.132.046
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	7.396.803.844	2.342.955.546	120.999.506.982	113.267.395.576	-	18.989.432.388	21.667.695.496
- Các loại thuế khác	100.132.181	7.420.744.955	19.571.396.126	24.471.858.469	-	474.434.294	2.894.584.725
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.394.199.622	245.531.000.937	281.015.951.160	279.474.063.222	-	158.853.864.590	247.532.553.843
	225.122.547.188	480.837.982.548	1.909.768.213.773	1.888.980.979.191	(285.536.760)	218.980.662.323	495.197.795.505

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	1.075.237.564.044	2.899.667.469.009
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	35.687.822.929	24.042.526.580
- Chi phí tiền điện phải trả	22.043.876.318	14.563.028.153
- Chi phí bảo lãnh	11.423.681.967	9.039.250.786
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	227.250.944.378	191.729.948.394
- Chi phí nguyên vật liệu	14.404.361.542	21.955.308.097
- Chi phí phải trả khác	60.840.255.751	61.482.803.223
	1.446.888.506.929	3.222.480.334.242
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	1.220.840.519.313	-
	1.220.840.519.313	-

(*) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả các ngân hàng tại Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem số dư tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 2.752.307 triệu đồng và 2.127.078 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 906.238 triệu đồng và dài hạn là 1.220.841 triệu đồng). (Xem thêm tại Thuyết minh số 37).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.276.518.591	1.118.042.259
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	27.067.122.753	25.518.098.652
- Phải trả về cổ phần hóa	3.798.308.733	3.798.308.733
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.315.273.396	62.319.608.666
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.995.765.314	28.095.889.385
- Các khoản phải trả phải nộp khác	432.969.132.640	5.469.898.931.035
+ Chi phí lãi vay phải trả (1)	233.941.276.246	5.182.433.550.617
+ Chi phí dự án tái định cư (2)	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phần tẻ quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (3)	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Công ty Ba Đình	-	35.923.116.000
+ L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	31.306.860.000
+ L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hiệp Phú	-	22.524.164.647
+ Phải trả khác	161.964.275.980	160.647.659.357
	573.422.121.427	5.590.748.878.730

22. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	123.484.628.817	66.272.159.584
- Chi phí lãi vay (1)	3.040.351.335.630	-
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.055.823.000	69.470.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư (2)	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	5.000.000	420.000.000
	3.232.891.787.447	135.742.982.584

(1) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Dạm và Hoá chất Hà Bắc số dư tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 3.911.446 triệu đồng và 2.518.203 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 130.000 triệu đồng và dài hạn là 2.388.202 triệu đồng); Tiền lãi đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân dạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đầu năm và cuối năm lần lượt là 1.265.456 triệu đồng và 748.149 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 96.000 triệu đồng và dài hạn là 652.149 triệu đồng. (Xem thêm tại Thuyết minh số 37).

(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân dạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chi tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân dạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	8.605.213.743
- Dự phòng chi phí đất đá tập kết trong lòng khai trường phải xúc đi	174.502.679.100	71.461.431.300
- Chi phí bảo hành sản phẩm	11.057.667.099	15.910.064.781
- Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.670.157	27.750.517.855
- Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	4.841.582.310	-
- Dự phòng phải trả tiền giải phóng mặt bằng	19.051.240.587	-
- Dự phòng phải trả khác	16.503.306.905	10.588.258.648
	225.958.146.158	134.315.486.327
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	24.359.457.061	34.284.371.007
	24.359.457.061	34.284.371.007

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	11.874.779.227.183	(26.117.537.653)	3.632.357.140.602	49.324.381.547	(3.155.277.294.956)	4.538.890.945.200	18.397.675.099.610		
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	6.124.513.479.248	1.081.377.757.151	7.205.891.236.399		
Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh)	-	-	-	-	-	(343.143.457.769)	(343.143.457.769)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.469.000.000)	(15.469.000.000)		
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-		
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	250.710.091.376	-	(250.710.091.376)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(125.731.912.844)	(75.147.671.525)	(200.879.584.369)		
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	213.225.151.599	-	-	(1.588.246.296)	650.140.525	(938.105.771)		
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-		213.225.151.599
Phân lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-	87.006.171.385	46.319.281.071	133.325.452.456		
Giảm do thoái vốn	-	-	(5.917.768.254)	-	5.933.858.724	(34.087.099.756)	(39.948.817.751)		
Điều chỉnh khác	-	69.390.656	-	-	(440.875.860)	(677.799.040)	684.026.526		
Số dư cuối năm trước	11.874.779.227.183	187.177.004.602	3.877.149.463.724	49.324.381.547	2.661.067.366.533	5.189.513.457.948	25.318.584.641.429		

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hội đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	11.874.779.227.183	187.177.004.602	3.877.149.463.724	49.324.381.547	2.661.067.366.533	5.189.513.457.848	25.318.584.641.429
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.509.324.625.299	761.915.708.725	3.271.240.334.024
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(42.862.460.000)	(42.862.460.000)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	272.227.299.683	-	(272.227.299.683)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HDQT	-	-	-	-	(113.835.229.015)	(91.517.975.095)	(205.353.204.110)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(640.735.958.708)	(640.735.958.708)
Tạm trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	96.753.761.624	-	(96.753.761.624)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HDQT	-	-	-	-	(66.336.681.942)	(9.675.183.981)	(76.011.865.923)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	(172.908.797.863)	-	-	(2.382.996.189)	(9.686.870)	(2.392.683.059)
Giảm do thoái vốn	-	-	(3.750.218.472)	-	3.750.218.472	(38.640.656.062)	(38.640.656.062)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.777.823.001)	(3.999.816.962)	(7.023.329.051)
Số dư cuối năm nay	11.874.779.227.183	14.268.206.739	4.242.380.306.559	49.324.381.547	4.619.828.418.850	5.123.987.428.895	27.403.896.020.677

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%
	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.242.380.306.559	3.877.149.463.724
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.324.381.547	49.324.381.547
	4.291.704.688.106	3.926.473.845.271

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
	- Đô la Mỹ	USD	23.740.156,12
- Euro	EUR	27.130,83	49.996,78
- Đô la Singapore	SGD	235,05	235,05

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu bán hàng	51.664.067.757.392	57.529.099.021.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.047.633.603	210.537.637.245
Doanh thu khác	191.514.197.932	203.870.169.397
	52.114.629.588.927	57.943.506.827.762
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	349.237.934.884	372.912.757.811

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Chiết khấu thương mại	1.367.096.131.300	1.386.365.788.509
- Giảm giá hàng bán	1.278.158.725	34.383.544.011
- Hàng bán bị trả lại	174.142.719.777	22.826.105.605
	1.542.517.009.802	1.443.575.438.125

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	44.203.764.929.677	43.093.040.730.623
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	154.335.761.198	132.055.673.920
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	135.903.207.567	139.258.393.624
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.931.473.382	46.191.528.367
Giá vốn hoạt động khác	161.639.795.384	158.061.179.822
	44.674.575.167.208	43.568.607.506.356

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	475.578.546.883	356.747.484.172
Lãi bán các khoản đầu tư	94.638.687.984	1.061.143.588.155
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.867.999.618	143.404.644.913
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	135.472.299.427	148.655.795.166
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	85.534.703.759	81.365.983.384
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.483.771.360	9.594.462.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.828.002.751	2.191.149.397
	949.404.011.782	1.803.103.107.487

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

125.027.334.825	123.154.460.526
-----------------	-----------------

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.728.556.176.238	2.036.998.742.528
Lãi vay được giảm (*)	(1.126.519.812.982)	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	80.838.161.342	125.805.557.326
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	230.000.000	918.451.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.934.140.661	209.386.231.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.994.406.505	146.912.705.605
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(60.108.131)	132.472.624
Chi phí tài chính khác	3.762.843.866	1.765.554.438
	886.735.807.499	2.521.919.715.608
	787.500.000	-

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(*) Trong năm 2023, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem ký các phụ lục hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai về việc xóa nợ lãi tính trên nợ gốc quá hạn và nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả, giảm lãi suất các khoản vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Giá trị lãi được xóa, giảm được Công ty ghi nhận giảm chi phí tài chính trong năm là 1.126.519.812.982 đồng. (Xem thêm tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 37).

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.348.712.524	43.406.438.366
Chi phí nhân công	246.477.898.417	245.433.580.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.384.546.869	17.040.020.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.447.549.300.513	1.702.771.929.966
Chi phí khác bằng tiền	835.265.608.972	537.995.104.310
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	25.043.308.785	12.807.579.282
	2.611.069.376.080	2.559.454.652.721
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	4.596.000.000	4.596.000.000

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.418.461.108	66.785.142.280
Chi phí nhân công	896.268.245.081	853.609.883.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.785.890.917	55.347.166.135
Chi phí dự phòng	10.413.770.555	6.319.257.877
Thuế, phí, và lệ phí	48.143.423.495	62.376.570.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.808.540.419	295.830.787.112
Chi phí khác bằng tiền	530.289.048.762	487.724.242.315
	1.853.127.380.337	1.827.993.048.964

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.083.865.598	18.263.375.425
Lãi vay được giảm (*)	2.261.822.135.474	-
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	3.057.548.334	45.727.693.350
Hoàn nhập trích trước chi phí lãi chậm trả tiền hàng	-	22.808.796.800
Thu nhập bán vật tư, phế liệu	13.529.143.932	10.480.267.892
Lãi chuyển nhượng dự án nhà máy phân bón NPK Thái Bình	18.975.709.821	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản không cần dùng khi cổ phần hóa công ty con	-	73.454.003.182
Thu nhập khác	42.734.255.660	41.500.663.453
	2.355.202.658.819	212.234.800.102

(*) Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc đã ký phụ lục hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ký phụ lục hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Hà Nam Ninh về việc xoá nợ lãi tính trên nợ gốc quá hạn và nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả, giảm lãi suất các khoản vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Giá trị lãi được xoá, giảm được Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ghi nhận vào thu nhập khác trong năm với số tiền lần lượt là 1.802,1 tỷ đồng và 459,8 tỷ đồng. (Xem thêm tại Thuyết minh số 37).

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	788.720.244	2.337.809.350
Các khoản bị phạt, truy thu	15.515.149.354	29.129.119.355
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	142.656.436.564	154.305.978.017
Chi phí khác	22.217.541.836	20.550.106.395
	<u>181.177.847.998</u>	<u>206.323.013.117</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	480.141.168.099	659.023.438.739
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>480.141.168.099</u>	<u>659.023.438.739</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua tài sản thuê tài chính	6.154.077.918	62.294.144.233
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	22.895.810.934.023	25.511.527.261.462
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(26.000.038.638.942)	(30.546.286.150.168)

d) Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong năm	134.857.878.400	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	134.857.878.400	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	1.186.267.692	-

37. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin khác liên quan đến hoạt động của Tập đoàn:

a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐT XD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Sau khi có thông báo dừng thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp được lập vào ngày 12 tháng 10 năm 2023, trong đó Hội đồng Trọng tài kết luận số tiền và thời hạn Tập đoàn phải thanh toán cho các nhà thầu TTCL và TVC. Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Tập đoàn cùng các nhà thầu TTCL và TVC đã lập thỏa thuận thanh toán sau phán quyết, thống nhất lại số tiền phải thanh toán (sau khi đã bù trừ với số tiền đã thu được qua tài khoản của Tập đoàn dưới dạng thanh toán tạm theo các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án từ năm 2019 đến năm 2021), và thời hạn thanh toán muộn nhất đến trước ngày 30 tháng 03 năm 2024. Theo đó:

- Tổng số quyết toán cuối cùng đối với nhà thầu là Công ty TNHH Đại chúng TTCL với số tiền lần lượt là: 4.336.921,42 USD; 15.874.119,03 EUR; 3.476.483.715 VND; 979.304.377 KIP tương đương 47.222 USD; 35.138.344 THB. Sau khi bù trừ giá trị khối lượng đã ghi nhận trên báo cáo tài chính, thì số quy đổi Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ghi nhận thêm sau thỏa thuận là 23.382.556,31 USD được ghi nhận chi phí vào dự án.
- Tổng số tiền quyết toán cuối cùng của Công ty TNHH TTCL Việt Nam với số tiền lần lượt là: 5.362.081 USD, 913.663 EUR, 24.554.042.030 VND, 1.337.150.071 KIP. Sau khi bù trừ giá trị khối lượng đã ghi nhận trên báo cáo tài chính thì số quy đổi Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ghi nhận thêm sau thỏa thuận là 5.211.435,14 USD được ghi nhận vào chi phí dự án.

Tại ngày 31/12/2023, Tập đoàn đã thực hiện thanh toán theo thỏa thuận, theo đó số tiền còn phải thanh toán cho các nhà thầu TTCL và TVC như sau:

	USD	EUR	VND	KIP	THB
Nhà thầu TTCL	433.692	1.587.412	347.648.372	97.930.438	3.513.834
Nhà thầu TVC	536.208	91.366	2.455.404.203	133.715.007	-
Tổng cộng	969.900	1.678.778	2.803.052.575	231.645.445	3.513.834

Hiện tại, Tập đoàn đang trình cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với dự án.

b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)

Tại thời điểm 31/12/2023, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 6.245 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 2.159,8 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 4.914,2 tỷ VND. Trong năm, Công ty đã trả cho Tập đoàn số tiền 170 tỷ VND nợ gốc; trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III số tiền 12.500.000 USD nợ gốc và 641.222,2 USD nợ lãi và phí cho vay lại; Tập đoàn đã thực hiện trả nợ gốc vay cho VDB là 1.073.000 triệu đồng trong đó đã trả toàn bộ số nợ gốc và một phần nợ lãi. Thực hiện Đề án tái cơ cấu nợ vay tại Dự án Đạm Ninh Bình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, VDB thực hiện xóa nợ lãi tính trên số nợ lãi chậm trả và nợ lãi tính trên nợ gốc quá hạn tại thời điểm ngày 31/12/2022 với tổng số tiền lãi được xóa là 459.764.532.100 đồng. Thực hiện theo Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 7/11/2023 của Chính phủ, VDB xóa nợ lãi tính trên số nợ lãi chậm trả từ ngày 01/01/2023 đến ngày 21/12/2023 của dự án với tổng số tiền là: 70.468.746.771 đồng. Số nợ lãi còn lại đến 31/12/2023 là 748.148.738.877 đồng được cơ cấu nợ phải trả trong 8 năm (từ tháng 01/2024 đến tháng 8/2031).

c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ký các phụ lục hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc về việc xóa nợ lãi tính trên nợ gốc quá hạn và nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả, giảm lãi suất các khoản vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Theo đó, Công ty có trách nhiệm trả gốc, lãi hàng tháng theo lịch trả nợ được quy định trong hợp đồng trong thời hạn 198 tháng, kéo dài đến tháng 9 năm 2031. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng phương án sản xuất kinh doanh và kế hoạch dòng tiền đảm bảo trả gốc, lãi các hợp đồng tín dụng đúng thời hạn. Sau khi được xóa lãi vay, giảm lãi suất các khoản vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tài sản ngắn hạn của Công ty đã đảm bảo thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn, vốn góp của Chủ sở hữu lớn hơn lỗ lũy kế (tại thời điểm 31/12/2023 lỗ lũy kế là 2.110.393 triệu đồng, tương đương 77,5% vốn góp của chủ sở hữu). Do vậy Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

đ) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2023, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 1.261.252 triệu đồng (tại ngày 01/01/2023 là 4.577.983 triệu đồng) và lỗ lũy kế đến 31/12/2023 là 2.650.281 triệu đồng, bằng 176,7% Vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 01/01/2023 là 3.038.004 triệu đồng, bằng 202,5% Vốn góp của chủ sở hữu). Ngoài ra, một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần Dap số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán như đã nêu tại Thuyết minh số 17. Trong đó tại 31/12/2023: Số dư nợ gốc quá hạn là 868.563 triệu đồng (tại 01/01/2023 là 2.133.079 triệu đồng) và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 896.484 triệu đồng (tại 01/01/2023 là 2.752.306 triệu đồng). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.
- Năm 2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất vay, phương án kéo dài thời hạn vay vốn và xóa nợ lãi vay cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Phát triển của Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Công ty và Ngân hàng phát triển Lào Cai đã thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 01/2023/HĐTĐĐT-NHPT về việc giảm lãi suất từ 9,6% về 8,55% từ ngày 01/01/2022; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 02/2023/HĐTĐĐT-NHPT về việc điều chỉnh thời gian trả nợ từ tháng 06 năm 2015 đến hết tháng 5 năm 2037 và biên bản làm việc ngày 21/12/2023 về việc xóa nợ lãi giữa Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh Lào Cai và Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Tổng chi phí lãi vay được xóa, miễn giảm công ty đã ghi nhận năm 2023 là: 1.126.519.812.982 đồng.

Xử lý các Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, và Bộ Xây dựng, Bộ Công thương

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xử lý một phần và tiếp tục xử lý các nội dung liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Xây dựng. Tổng cộng kiến nghị theo Kiểm toán Nhà nước là 829.568.344.196 đồng, kiến nghị thanh tra Bộ Xây dựng là 45.567.695.018 đồng.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 – Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2023, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

Các khoản vay quá hạn thanh toán

Công ty còn khoản nợ vay quá hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Số dư nợ gốc quá hạn là 868.563 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 896.484 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loong

Công ty đang theo dõi trên TK 213 – Tài sản cố định vô hình giá trị quyền sử dụng đất là đất thuê sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat DAP số 2 với tổng diện tích 72,4 ha đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó diện tích sử dụng 453.821 m² được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 021666 do UBND Tỉnh Lào Cai cấp ngày 25/04/2011.

Ngày 18/07/2018, UBND Tỉnh Lào Cai có Quyết định 2260/QĐ-UBND về việc thu hồi một phần diện tích đất tương ứng là 50.000 m², sau đó điều chỉnh thành 49.316,5 m² theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 14/02/2019.

Công ty đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cho phần diện tích đất bị thu hồi trên với tổng chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện và được phê duyệt là 28.298.082.969 VND.

Ngày 03/12/2019, UBND Tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 4074/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án phân bổ kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loàng. Theo đó, Công ty phải thực hiện đóng góp kinh phí với tổng số tiền là 47.023.390.703 VND trước ngày 30/05/2020.

Ngày 22/06/2020, Công ty đã có công văn số 915/CV-DAP2 gửi UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị hoàn trả kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích 49.316,5 m² bị thu hồi.

Ngày 08/06/2022, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai đã có công văn số 541/BQL-TNMT thông báo thời gian thực hiện đóng góp khoản kinh phí nêu trên là trước ngày 30/06/2022.

Công ty đã có công văn số 2262/CV-DAP2 ngày 09/12/2021 và công văn số 1034/DAP2-TCKT ngày 10/06/2022 gửi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai về việc xin bù trừ khoản tiền đóng góp với chi phí giải phóng mặt bằng của phần đất bị thu hồi đã nêu trên. Theo đó, số tiền Công ty đề nghị đóng góp sau khi bù trừ là 18.725.307.734 VND.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2023, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của UBND tỉnh Lào Cai và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai, cũng như Công ty chưa thực hiện thanh toán và phản ánh nghĩa vụ phải nộp nghĩa vụ nêu trên với UBND Tỉnh Lào Cai.

c) Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ là 1.931 triệu đồng, lỗ lũy kế là âm 83.569 triệu đồng, tương ứng âm 59,8% vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHCHĐ ngày 20/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ đã thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2023 vẫn hoạt động bình thường. Tại ngày 31/12/2023, các khoản nợ ngắn hạn của công ty chủ yếu là nợ phải trả các bên liên quan. Đồng thời theo các Biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ về việc xem xét chủ trương thanh lý tài sản để thu dòng tiền ổn định giúp Công ty vẫn hoạt động liên tục trong năm tới và thanh toán các khoản nợ theo tình hình tài chính thực tế của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Tài sản và nợ tiềm tàng:

f) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

g) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Ngày 15/03/2022, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên VIAC để xử lý các vấn đề liên quan đến thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nộp chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 3.885.765 USD và 11.243.200.084 VND.

Ngày 31/03/2022, VIAC đã tiếp nhận Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo của Công ty và gửi thông báo nộp phí trọng tài cho vụ kiện.

Ngày 18/01/2023, Hội đồng trọng tài - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã ban hành Phán quyết trọng tài. Theo đó, Công ty TNHH Đại chúng TTCL có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 2.575.550,92 USD và 14.677.316.975 VND, Công ty TNHH TTCL Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 22.291.341 VND trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Phán quyết Trọng tài có hiệu lực. Trường hợp chậm thanh toán, Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Ngày 05/06/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 868/2023/QĐ-PQTT về việc hủy phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22 được lập ngày 18/01/2023 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về việc giải quyết tranh chấp giữa Công ty Cổ phần DAP số 2- Vinachem và Công ty TNHH Đại chúng TTCL, Công ty TNHH TTCL Việt Nam.

Ngày 29/08/2023, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai để xử lý các vấn đề liên quan đến chi phí thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nộp chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 18.333.435.496 VND.

h) Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Toà sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Tòa án đang tiếp tục thụ lý vụ án đối với đơn kháng cáo này. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên vẫn đang tiếp tục các thủ tục trong phiên phúc thẩm.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.27. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.237.934.884	372.912.757.811
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	273.196.289.888	292.985.241.994
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	500.836.470	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	54.747.686.600	52.610.231.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	1.053.626.021	1.083.363.998
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	3.305.871.501	3.221.503.152
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	3.110.598.794	3.948.049.931
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	13.233.025.610	18.974.367.736

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng	251.843.881.723	216.206.271.659
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	39.425.164.070	52.081.535.750
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	68.930.451.818	70.670.338.003
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	32.658.132.887	6.145.869.897
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	828.374.000	1.635.315.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	401.267.000	261.125.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	14.512.220	14.526.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	39.583.573.512	34.451.172.449
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	70.002.406.216	50.946.388.960
Doanh thu tài chính	125.027.334.825	123.154.460.526
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	461.516.000	461.516.000
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	3.430.000.000	2.930.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	8.083.292.000	6.062.469.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	28.225.743.000	40.322.490.000
Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	406.342.825	370.069.826
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	361.630.000	904.075.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	435.000.000	326.250.000
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	56.642.040.000	4.782.015.000
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	5.621.889.000	4.324.530.000
Công ty TNHH Xalivico	-	23.920.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	-	10.687.500.000
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	20.781.750.000	26.744.400.000
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	578.132.000	419.145.700
Chi phí tài chính	787.500.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	787.500.000	-
Chi phí bán hàng	4.596.000.000	4.596.000.000
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	4.596.000.000	4.596.000.000
Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc năm:	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	35.156.490.505	30.719.888.066
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	26.658.614.762	19.180.030.333
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.402.809.937	1.402.809.937
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	4.157.088.480	6.317.948.160
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	68.064.064	110.337.140
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	976.443.483	671.902.584
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	1.070.230.779	2.213.620.912
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	618.668.500
Trả trước cho người bán	1.555.545.546	1.199.494.806
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.555.545.546	1.199.494.806

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán	76.760.113.024	77.120.599.237
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	5.133.628.800	4.128.520.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	31.320.208.050	30.115.191.802
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	3.852.500.469	8.249.074.240
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	114.127.530	136.181.130
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	24.295.198.948	23.356.295.283
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	12.044.449.227	11.135.336.782
Người mua trả tiền trước	30.587.752	4.396.546.528
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	4.339.834.860
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	30.587.752	56.711.668

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn hóa chất Việt Nam do Kiểm toán nhà nước ban hành ngày 29/12/2023. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.479.112.127.897	4.487.713.434.899	8.601.307.002
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.377.098.772.558	1.424.831.450.550	47.732.677.992
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(394.566.565.543)	(394.198.736.543)	367.829.000
- Hàng tồn kho	141	13.844.361.711.399	13.846.435.295.711	2.073.584.312
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(57.179.144.406)	(62.582.418.756)	(5.403.274.350)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	154.489.007.254	156.050.698.858	1.561.691.604
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	873.895.113.392	870.997.870.546	(2.897.242.846)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	289.127.583.616	225.122.547.188	(64.005.036.428)
- Tài sản cố định hữu hình	221	19.005.887.170.456	19.013.060.275.286	7.173.104.830
- Tài sản cố định vô hình	227	812.331.446.257	617.050.532.660	(195.280.913.597)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.586.610.279.539	2.606.378.647.777	19.768.368.238
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(16.319.027.320)	(16.433.216.213)	(114.188.893)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	1.804.915.902.514	1.999.412.291.479	194.496.388.965
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	59.825.120.119	59.145.505.043	(679.615.076)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.741.414.229.790	3.743.352.493.168	1.938.263.378
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	335.982.107.532	480.837.982.548	144.855.875.016
- Phải trả người lao động	314	1.177.539.888.841	1.175.608.290.069	(1.931.598.772)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.250.564.800.190	3.222.480.334.242	(28.084.465.948)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	5.590.331.889.502	5.590.748.878.730	416.989.228

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.123.423.132.178	14.194.328.572.851	70.905.440.673
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	139.825.075.827	134.315.486.327	(5.509.589.500)
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.886.782.966.273	1.815.877.525.600	(70.905.440.673)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	7.916.690.353	6.955.669.023	(961.021.330)
- Dự phòng phải trả dài hạn	342	64.705.195.282	34.284.371.007	(30.420.824.275)
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	104.544.997.845	102.205.115.510	(2.339.882.335)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.728.512.920.764	2.661.067.366.533	(67.445.554.231)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.186.636.968.326	5.189.513.457.848	2.876.489.522
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	57.957.090.062.214	57.943.506.827.762	(13.583.234.452)
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.463.630.343.125	1.443.575.438.125	(20.054.905.000)
- Giá vốn hàng bán	11	43.597.595.278.516	43.568.607.506.356	(28.987.772.160)
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.779.963.060.074	1.803.103.107.487	23.140.047.413
- Chi phí tài chính	22	2.520.075.493.616	2.521.919.715.608	1.844.221.992
- Chi phí bán hàng	25	2.513.164.162.165	2.559.454.652.721	46.290.490.556
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.836.323.406.663	1.827.993.048.964	(8.330.357.699)
- Thu nhập khác	31	180.409.415.391	212.234.800.102	31.825.384.711
- Chi phí khác	32	206.201.161.258	206.323.013.117	121.851.859
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.797.624.683.389	7.848.123.351.513	50.498.668.124
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	648.862.610.289	659.023.438.739	10.160.828.450
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(16.509.917.371)	(16.791.323.625)	(281.406.254)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.165.271.990.471	7.205.891.236.399	40.619.245.928
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	6.091.405.566.076	6.124.513.479.248	33.107.913.172
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	1.073.866.424.395	1.081.377.757.151	7.511.332.756

	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
	Mã số	VND	VND	VND
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	7.797.624.683.389	7.848.123.351.513	50.498.668.124
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.744.756.369.743	2.744.213.491.575	(542.878.168)
- Các khoản dự phòng	03	161.773.957.225	181.420.393.193	19.646.435.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.572.444.411.505)	(1.593.454.822.464)	(21.010.410.959)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	29.508.370.449	21.357.755.973	(8.150.614.476)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.317.757.602.232)	(1.270.941.789.936)	46.815.812.296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.108.782.762.474)	(2.111.531.973.324)	(2.749.210.850)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(325.598.690.813)	(377.966.539.070)	(52.367.848.257)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(35.144.034.453)	(35.495.524.055)	(351.489.602)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(741.308.641.521)	(773.097.105.597)	(31.788.464.076)

Người lập biểu

Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

